



敏實科技大學

MINTH UNIVERSITY OF SCIENCE AND TECHNOLOGY

人工智慧專業大學

Trường Đại học Khoa học Kỹ thuật Mẫn Thực

2026年 國際專修部申請入學招生簡章

Thông tin tuyển sinh Lớp quốc tế 1+4 năm 2026

Admission Guidelines for International Foundation Program

2026 September / 2027 February Entry

地址：307340 新竹縣芎林鄉大華路1號

Địa chỉ: Số 1, đường Đại Hoa (Dahua), xã Khung Lâm
(Qionglin), huyện Tân Trúc (Hsinchu) 307340, Đài Loan

電話：+886-3-5927700 分機 2303

Điện thoại: +886-3-5927700 máy lẻ 2303

Address: No. 1, Dahua Rd., Qionglin Township,
Hsinchu County 307340, Taiwan (R.O.C.)

TEL：+886-3-5927700 ext. 2303

E-mail：int@o365.mitust.edu.tw

本簡章於2026年4月21日 第六次境外招生委員會修訂通過

Bản thông tin tuyển sinh này đã được Hội đồng Tuyển sinh Sinh viên Nước ngoài lần thứ 6 thông qua và sửa đổi vào ngày 21/04/2026.

重要日程表 Thời gian tuyển sinh quan trọng

項目 Hạng mục	2026 秋季班 Khóa mùa thu 2026	2027 春季班 Khóa mùa xuân 2027
繳交報名表及相關表件 Nộp đơn đăng ký và hồ sơ liên quan	2026.06.15前 Trước 15/06/2026	2026.11.13前 Trước 13/11/2026
錄取公告 Công bố kết quả trúng tuyển	2026.07.31	2026.12.18
報到註冊 (依實際公告日期為準) Làm thủ tục nhập học (căn cứ theo ngày thông báo chính thức)	2026.09月-10月 Tháng 9 – Tháng 10 năm 2026	2027.02月-03月 Tháng 2 – Tháng 3 năm 2027
最後入境日期 Ngày nhập cảnh cuối cùng	2026.10.16	2027.04.02

本簡章所有資訊皆可在本校國際處網站上取得，所有更新資訊將於本校國際處招生網頁公告，請隨時上網查詢。若網站內容與本簡章有所出入，敬請以網站更新資料為準。

Mọi thông tin trong bản thông tin tuyển sinh này đều có thể xem trên website của Văn phòng Quốc tế nhà trường. Mọi thông tin cập nhật sẽ được công bố trên trang tuyển sinh của Văn phòng Quốc tế, vui lòng thường xuyên truy cập để theo dõi. Nếu nội dung trên website có sự khác biệt so với bản thông tin này, vui lòng lấy thông tin cập nhật trên website làm chuẩn.

目錄 / Mục lục

壹、招生系別與修業規定 Khoa tuyển sinh và quy định về chương trình học	4
貳、學費及相關費用與收退費標準 Học phí, các khoản phí liên quan và tiêu chuẩn thu và hoàn phí.....	5
參、申請資格與身分認定 Điều kiện đăng ký và xác nhận tư cách	10
肆、申請流程與應繳資料 Quy trình đăng ký và hồ sơ cần nộp	13
伍、甄選方式與錄取標準 Phương thức xét tuyển và tiêu chuẩn trúng tuyển.....	15
陸、錄取、申訴及註冊報到 Trúng tuyển, khiếu nại và thủ tục nhập học.....	17
柒、其他重要注意事項 Các lưu ý quan trọng khác	20
捌、僑外生獎助學金 Học bổng và trợ cấp cho học sinh Hoa kiều và sinh viên quốc tế	21

附件:

表1: 敏實科技大學國際專修部申請入學繳交資料紀錄表 Bảng ghi chép tài liệu nộp hồ sơ nhập học dành cho sinh viên lớp quốc tế 1+4 Trường Đại học Khoa học Kỹ thuật Mẫn Thực	23
表2: 敏實科技大學國際專修部入學申請表 Đơn xin nhập học dành cho sinh viên lớp quốc tế 1+4 Trường Đại học Khoa học Kỹ thuật Mẫn Thực	24
表3: 國際專修部入學切結書 Thư cam kết nhập học lớp quốc tế 1+4.....	26
表4: 僑生及港澳生身分學歷切結書 Bản cam kết về thân phận và học lực của học sinh Hoa kiều và học sinh Hồng Kông – Ma Cao	27
表5: 香港或澳門居民報名資格確認書 Bản xác nhận tư cách đăng ký dự tuyển của cư dân Hồng Kông hoặc Ma Cao	28
表6: 國際專修部申請入學申訴申請表 Đơn khiếu nại nhập học lớp quốc tế 1+4	29
表7: 個人資料蒐集同意書 Thỏa thuận thu thập thông tin cá nhân.....	30

壹、招生系別與修業規定 Khoa tuyển sinh và quy định về chương trình học

一、招生系別、名額與入學時間 Khoa tuyển sinh, chỉ tiêu và thời gian nhập học

國際專修部課程採「1年華語先修課程 + 4年專業學位課程」之模式（1+4學制），所有課程均以中文授課。

Chương trình của Hệ chuyên tu quốc tế áp dụng mô hình “1 năm học dự bị tiếng Trung + 4 năm học chương trình cử nhân chuyên ngành” (hệ 1+4); toàn bộ các môn học đều được giảng dạy bằng **tiếng Trung**.

招生系所名稱 Tên khoa tuyển sinh	授課語言 Ngôn ngữ giảng dạy	修業年限 Thời gian học	畢業學分 Tín chỉ tốt nghiệp	招生名額 Chỉ tiêu tuyển sinh	預計入學時間 Thời gian nhập học dự kiến
餐飲管理系 Quản lý nhà hàng – khách sạn	中文 Tiếng Trung	華語先修： 1年	128學分 128 tín chỉ	僑港澳生：17 名 SV Hoa kiều – Hồng Kông – Ma Cao: 17	秋季班： 2026年 9-10 月 Khóa mùa thu: Tháng 9–10/2026 春季班： 2027年 2-3 月 Khóa mùa xuân: Tháng 2–3/2027
智慧車輛與能源系 Ô tô thông minh và năng lượng		Dự bị tiếng Trung: 1 năm			
人工智慧應用工程學士學位學程(系) Trí tuệ nhân tạo		大學部： 4年		外國學生：233 名	
智慧製造工程系 Kỹ thuật sản xuất thông minh		Đại học: 4 năm		Sinh viên nước ngoài: 233	

二、修業年限與規劃 Thời gian học và lộ trình đào tạo

國際專修部總修業年限共 5 年，區分為兩個階段：

Tổng thời gian đào tạo của Hệ chuyên tu quốc tế là 5 năm, chia thành hai giai đoạn:

1. 第一學年（華語先修階段）：Năm thứ nhất (Giai đoạn dự bị tiếng Trung):

- **課程目標：** 著重華語基礎訓練，全年修讀時數至少須達 720 小時。

Mục tiêu chương trình: Tập trung vào việc đào tạo nền tảng tiếng Trung; tổng số giờ học trong năm phải đạt ít nhất 720 giờ.

- **時數安排：** 分為華語先修課程(一)與(二)，每週各 20 小時，每學期 18 週（360小時）。

Phân bổ giờ học: Chia thành Dự bị tiếng Trung (1) và (2), mỗi tuần 20 giờ, mỗi học kỳ 18 tuần (360 giờ).

- **學分說明：** 此階段為基礎銜接課程，不授予正式專業學分。

Về tín chỉ: Giai đoạn này là chương trình chuyển tiếp cơ bản, không tính tín chỉ chuyên ngành chính thức.

2. 第二至五學年（專業學位階段）：Năm thứ hai đến năm thứ năm (Giai đoạn học chuyên ngành cử nhân):

- **銜接機制：** 學生通過首年華語考核後，於第二年正式進入所屬專業學系。

Cơ chế chuyển tiếp: Sau khi sinh viên hoàn thành kỳ thi tiếng Trung năm đầu, từ năm thứ hai sẽ chính thức bước vào khoa chuyên ngành đã đăng ký.

- **強化華語：Tăng cường tiếng Trung:**

第二年：修習「進階華語」每週 4 小時（共 2 學期，採認 8 學分）。

Năm thứ hai: Học môn “Tiếng Trung nâng cao” 4 giờ mỗi tuần (2 học kỳ, tính 8 tín chỉ).

第三年：修習「應用華語」每週 2 小時（共 2 學期，採認 4 學分）。

Năm thứ ba: Học môn “Tiếng Trung ứng dụng” 2 giờ mỗi tuần (2 học kỳ, tính 4 tín chỉ).

三、華語文能力測驗（TOCFL）畢業門檻規定: Quy định về chuẩn đầu ra Kỳ thi Năng lực tiếng Trung (TOCFL):

學生須依規定通過各階段華語檢定，方可銜接專業課程或畢業：

Sinh viên phải đạt chuẩn tiếng Trung ở từng giai đoạn theo quy định mới có thể chuyển tiếp vào chương trình chuyên ngành hoặc tốt nghiệp:

- **先修期滿：於第一年華語先修期滿，必須通過 TOCFL A2（基礎級）標準。**

Kết thúc giai đoạn dự bị: Khi kết thúc năm học dự bị tiếng Trung, sinh viên bắt buộc phải đạt trình độ TOCFL A2 (Cấp độ cơ bản).

註：未依規定通過標準者，將依法辦理退學並通報註銷居留身分，並依規定期限前離境。

Lưu ý: Những sinh viên không đạt tiêu chuẩn theo quy định sẽ bị buộc thôi học theo pháp luật, bị thông báo hủy tư cách cư trú và phải xuất cảnh trong thời hạn quy định.

- **學位畢業：於修業期滿前，必須通過 TOCFL B1（進階級）標準。**

Tốt nghiệp cử nhân: Trước khi kết thúc chương trình, sinh viên bắt buộc phải đạt trình độ TOCFL B1 (Cấp độ nâng cao).

貳、學費及相關費用與收退費標準 Học phí, các khoản phí liên quan và tiêu chuẩn thu và hoàn phí

本校各項收費皆以新臺幣（NTD）為計算基準。以下所列為預估之學雜費及相關代辦費用，實際收費將依據入學當學年度本校正式公告之收費標準為準。

Mọi khoản thu của trường đều được tính bằng Đài tệ (NTD). Các mức học phí và chi phí kèm theo liệt kê dưới đây là con số ước tính; mức thu thực tế sẽ căn cứ theo thông báo chính thức của trường trong năm học nhập học.

一、學雜費與住宿費資訊 Thông tin học phí và phí ký túc xá

1. 華語先修班（第一年） Lớp dự bị tiếng Trung (năm thứ nhất)

本階段著重華語培訓，收費標準如下：

Giai đoạn này tập trung vào đào tạo tiếng Trung; mức thu như sau:

學年 Năm học	學期 Học kỳ	學雜費 Học phí và tạp phí	書籍費 (不含入系 後的書籍費) Phí sách giáo khoa (chưa gồm phí sách sau khi vào khoa)	住宿費 (含寒 暑假) Phí ký túc xá (bao gồm nghỉ đông và nghỉ hè)	合計 (NTD) Tổng cộng (NTD)
第一年 華語先修 Năm thứ nhất Dự bị tiếng Trung	第1學期 Học kỳ 1	10,000	2,500	0	12,500
	第2學期 Học kỳ 2	22,000	2,500	9,000	33,500

2. 專業學位階段 (第二至五年) Giai đoạn học chuyên ngành cử nhân (năm thứ hai đến năm thứ năm)

正式進入各專業系所後之收費標準如下：

Sau khi chính thức vào các khoa chuyên ngành, mức thu như sau:

招收系所 Khoa tuyển sinh	修業期間 Thời gian học	學雜費 (每學期) Học phí và tạp phí (mỗi học kỳ)	住宿費 (每學 期)(包含寒暑假) Phí ký túc xá (mỗi học kỳ) (bao gồm nghỉ đông và nghỉ hè)	合計 (每學期) Tổng cộng (mỗi học kỳ)
餐飲管理系 Quản lý nhà hàng – khách sạn	大一及大二上學期 Kỳ 1 của Năm nhất và Năm 2	22,000*	12,000	34,000
	大一及大二下學期 Kỳ 2 của Năm nhất và Năm 2	44,625*	12,000	56,625
	大三至大四每學期 Năm 3 đến Năm 4 Mỗi kỳ học	44,625*	12,000	56,625
智慧車輛與能源系 Ô tô thông minh và năng lượng	大一及大二上學期 Kỳ 1 của Năm nhất và Năm 2	22,000	12,000	34,000
	大一及大二下學期 Kỳ 2 của Năm nhất và Năm 2	51,217	12,000	63,217
	大三至大四每學期 Năm 3 đến Năm 4 Mỗi kỳ học	51,217	12,000	63,217

人工智慧應用工程學程 Trí tuệ nhân tạo	大一及大二上學期 Kỳ 1 của Năm nhất và Năm 2	22,000	12,000	34,000
	大一及大二下學期 Kỳ 2 của Năm nhất và Năm 2	51,217	12,000	63,217
	大三至大四每學期 Năm 3 đến Năm 4 Mỗi kỳ học	51,217	12,000	63,217
智慧製造工程系 Kỹ thuật sản xuất thông minh	大一及大二上學期 Kỳ 1 của Năm nhất và Năm 2	22,000	12,000	34,000
	大一及大二下學期 Kỳ 2 của Năm nhất và Năm 2	51,217	12,000	63,217
	大三至大四每學期 Năm 3 đến Năm 4 Mỗi kỳ học	51,217	12,000	63,217

*備註：餐飲管理系上述費用尚不包含實作課程之耗材及材料費，其費用將依當學期的實作課程數額外收取。

*Ghi chú: Mức phí nêu trên của khoa quản lý nhà hàng – khách sạn chưa bao gồm phí vật tư và nguyên liệu cho các môn thực hành; các khoản này sẽ được thu thêm theo số lượng môn thực hành của từng học kỳ.

二、其他相關費用估計 Ước tính các khoản phí khác có liên quan

配合政府法規與學生在臺生活保障，學生入學後另須繳納各項代辦費用與保險費。依據學生身分（應屆畢業生或非應屆畢業生），其各項申辦費用將有所不同：

Theo quy định của chính phủ và để đảm bảo quyền lợi sinh hoạt của sinh viên tại Đài Loan, sau khi nhập học sinh viên còn phải nộp các khoản phí đại diện và bảo hiểm. Tùy theo thân phận (học sinh vừa tốt nghiệp trong năm hay không), các khoản phí làm thủ tục sẽ khác nhau:

費用項目 Khoản phí	應屆畢業生 預估金額 (NTD) Học sinh vừa tốt nghiệp Số tiền ước tính (NTD)	非應屆畢業生 預估金額 (NTD) Không phải học sinh vừa tốt nghiệp Số tiền ước tính (NTD)	備註 / 收費頻率 Ghi chú / Tần suất thu
電腦及網路通訊使用費 Phí sử dụng máy tính và internet	810	810	每學期繳交 Nộp mỗi học kỳ
宿舍保證金 Tiền đặt cọc ký túc xá	1,000	1,000	入境到校時繳交 Nộp khi nhập cảnh đến trường
學生平安保險費 Phí bảo hiểm tai nạn sinh viên	750	750	每學期繳交 Nộp mỗi học kỳ
新生健康檢查費 Phí khám sức khỏe sinh viên mới	1,200	1,200	入境到校時繳交 Nộp khi nhập cảnh đến trường
居留體檢 Khám sức khỏe xin thẻ cư trú	2,200	0	入境到校時繳交 Nộp khi nhập cảnh đến trường
外籍學生醫療保險 Bảo hiểm y tế sinh viên nước ngoài	3,000*	3,000*	入境到校時繳交 Nộp khi nhập cảnh đến trường
居留證辦理費用 Phí làm thẻ cư trú	1,000	1,000	每年辦理繳交 Nộp mỗi năm
工作證辦理費用 Phí làm giấy phép làm việc	100	100	每半年辦理繳交 Nộp mỗi nửa năm

* 備註： Ghi chú

1. 為維護國際學生健康，自入學註冊時均應參加六個月的傷病醫療保險為3,000元。領有效居留證件之國際學生，於來臺連續居留滿6個月且期間只出境1次未逾30日，依法參加全民健保（如有變動，須依相關規定辦理）。

Để bảo vệ sức khỏe cho sinh viên quốc tế, từ khi làm thủ tục nhập học, sinh viên bắt buộc phải tham gia bảo hiểm y tế và tai nạn 6 tháng với mức phí 3.000 NTD. Sinh viên quốc tế có thẻ cư trú hợp lệ, cư trú liên tục tại Đài Loan đủ 6 tháng và trong thời gian đó chỉ xuất cảnh 1 lần không quá 30 ngày, sẽ tham gia Bảo hiểm Y tế Toàn dân theo quy định pháp luật (nếu có thay đổi, sẽ thực hiện theo quy định hiện hành).

2. 投保學校健保者，於每學期初合併學雜費繳納半年健保費用4,956元（826元/月）。

Sinh viên đóng bảo hiểm y tế qua trường, đầu mỗi học kỳ sẽ nộp chung với học phí khoản phí bảo hiểm y tế 6 tháng là 4.956 NTD (826 NTD/tháng).

3. 若學生於全民健康保險期間內在台合法工讀，健保費用負擔比例將依政府規定調整為：學生負擔 30%、雇主負擔 60%、政府補助 10%。若有預繳全額者，學校將於核實後退還差額。

Nếu sinh viên trong thời gian tham gia Bảo hiểm Y tế Toàn dân đi làm thêm hợp pháp tại Đài Loan, tỷ lệ đóng phí bảo hiểm sẽ được điều chỉnh theo quy định của chính phủ: sinh viên đóng 30%, chủ sử dụng lao động đóng 60%, chính phủ trợ cấp 10%. Nếu đã đóng trước toàn bộ, nhà trường sẽ hoàn trả phần chênh lệch sau khi xác minh.

三、學雜費繳費規定 Quy định về việc nộp học phí

1. 如期繳納：學生應依本校規定期限，全額繳清每學期之學雜費及各項代收費用。

Nộp đúng hạn: Sinh viên phải nộp đầy đủ học phí và các khoản thu hộ của mỗi học kỳ theo đúng thời hạn quy định của nhà trường.

2. 分期申請：已核准分期者，務必依核定之繳費時程準時繳款。**學生進入大三(第四年)恕不接受分期**，若因特殊家庭或經濟困難者，得提出正式證明文件申請，經國際事務處審核核准後，始得以特案方式分期繳費。

Đăng ký trả góp: Sinh viên đã được duyệt trả góp phải nộp đúng thời hạn đã phê duyệt. **Từ năm thứ ba đại học (năm thứ tư của chương trình) trở đi không chấp nhận trả góp**; nếu có hoàn cảnh gia đình hoặc kinh tế đặc biệt khó khăn, sinh viên có thể nộp giấy tờ chứng minh chính thức để xin, sau khi được Phòng Quốc tế xét duyệt và phê chuẩn mới được nộp trả góp theo diện đặc biệt.

3. 逾期處分：若逾期未繳款，且經導師及國際專修部催繳後仍未於寬限期內完成補繳者，為確保學校行政運作，將採取以下措施：

Xử lý khi quá hạn: Nếu nộp chậm và sau khi giáo viên chủ nhiệm cùng Hệ chuyên tu quốc tế đã nhắc nộp mà sinh viên vẫn không nộp bổ sung trong thời gian gia hạn, để đảm bảo hoạt động hành chính của nhà trường, sẽ áp dụng các biện pháp sau:

- 停止辦理在台工作證之申請。

Tạm ngừng thủ tục xin giấy phép làm việc tại Đài Loan.

- 視情節嚴重程度，逕行取消就學資格。

Tùy theo mức độ nghiêm trọng, có thể trực tiếp hủy tư cách học tập.

- 無故逾期未繳者，未來將不再受理任何分期申請。

Sinh viên quá hạn không lý do sẽ không được chấp nhận bất kỳ đơn xin trả góp nào trong tương lai.

四、退費標準與辦理時程 Tiêu chuẩn và thời gian hoàn trả học phí

學生若因故申請退學，其退費標準嚴格依據教育部相關法規辦理。退費比例以申請日為核算基準：

Nếu sinh viên xin thôi học vì lý do nào đó, việc hoàn phí sẽ được thực hiện nghiêm theo quy định của Bộ Giáo dục. Tỷ lệ hoàn phí được tính dựa theo ngày nộp đơn xin thôi học:

1. 註冊日（包括當日）前申請休、退學者：免繳費；已收費者，全額退費。

Nộp đơn xin bảo lưu/thôi học trước (hoặc đúng) ngày đăng ký nhập học: miễn phí; nếu đã nộp, sẽ hoàn trả toàn bộ.

2. 於註冊日之次日起至開學日前一日申請休、退學者：學費退還三分之二，雜費全部退還。

Nộp đơn xin bảo lưu/thôi học từ ngày sau ngày đăng ký đến trước ngày khai giảng: hoàn trả 2/3 học phí và toàn bộ tạp phí.

3. 於開學日（包括當日）之後，未逾學期三分之一申請休、退學者：學費、雜費皆退還三分之二。

Nộp đơn xin bảo lưu/thôi học từ ngày khai giảng (bao gồm cả ngày đó) và chưa quá 1/3 học kỳ: hoàn trả 2/3 học phí và tập phí.

4. 於開學日（包括當日）之後逾學期三分之一，未逾學期三分之二申請休、退學者：學費、雜費皆退還三分之一。

Nộp đơn xin bảo lưu/thôi học từ ngày khai giảng, đã quá 1/3 nhưng chưa quá 2/3 học kỳ: hoàn trả 1/3 học phí và tập phí.

5. 於開學日（包括當日）之後逾學期三分之二申請休、退學者：所繳學費、雜費一律不予退還。

Nộp đơn xin bảo lưu/thôi học sau khi đã quá 2/3 học kỳ: Không hoàn trả bất kỳ khoản học phí và tập phí nào đã nộp.

* 註：實際退費標準與辦理時程，皆以本校當學期之正式公告為準。

* Lưu ý: Tiêu chuẩn hoàn phí và thời gian thực hiện thực tế đều căn cứ theo thông báo chính thức của nhà trường trong học kỳ đó.

參、申請資格與身分認定 Điều kiện đăng ký và xác nhận tư cách

申請人應符合中華民國教育部規範之身分資格類別（外國學生、僑生、港澳生擇一），並具備相符之學歷資格，始得提出入學申請。

Người nộp đơn phải đáp ứng một trong các loại tư cách do Bộ Giáo dục Đài Loan quy định (sinh viên nước ngoài, sinh viên Hoa kiều hoặc sinh viên Hồng Kông – Ma Cao) và có trình độ học vấn tương ứng thì mới được nộp đơn xin nhập học.

一、外國學生身分資格 Tư cách sinh viên nước ngoài

申請人須符合教育部《外國學生來臺就學辦法》之規定，具備以下條件之一：

Người nộp đơn phải đáp ứng quy định của “Quy chế dành cho sinh viên nước ngoài đến Đài Loan học tập” do Bộ Giáo dục ban hành và thuộc một trong các trường hợp sau:

1. 一般外國學生：具外國國籍且未曾具有中華民國國籍，於申請時不具僑生身分者。

Sinh viên nước ngoài thông thường: Có quốc tịch nước ngoài, chưa từng có quốc tịch Đài Loan, và tại thời điểm nộp đơn không có tư cách sinh viên Hoa kiều.

2. 具（或曾具）中華民國國籍之外國學生：具外國國籍且符合下列規定，於申請時並已連續居留海外六年以上者：

Sinh viên nước ngoài có (hoặc từng có) quốc tịch Đài Loan: Có quốc tịch nước ngoài, đáp ứng các quy định sau và tại thời điểm nộp đơn đã cư trú liên tục ở nước ngoài từ 6 năm trở lên:

- 申請時兼具中華民國國籍，應自始未曾在臺設有戶籍。

Tại thời điểm nộp đơn đồng thời có quốc tịch Đài Loan, phải chưa từng đăng ký hộ khẩu tại Đài Loan.

- 申請前曾兼具中華民國國籍，於申請時已不具中華民國國籍者，應自內政部許可喪失中華民國國籍之日起至申請時已滿八年。

Trước khi nộp đơn từng có quốc tịch Đài Loan nhưng tại thời điểm nộp đơn đã không còn; tính từ ngày Bộ Nội chính cho phép mất quốc tịch Đài Loan đến thời điểm nộp đơn phải đủ 8 năm trở lên.

- 前兩款身分者，須未曾以僑生身分在臺就學，且未於當學年度接受海外聯合招生委員會分發。

Người thuộc hai trường hợp nêu trên phải chưa từng học tại Đài Loan với tư cách sinh viên Hoa kiều và trong năm học đăng ký không được Ủy ban Tuyển sinh Liên hợp Hải ngoại phân bổ.

3. 具港澳永久居留資格之外國學生：具外國國籍，兼具香港或澳門永久居留資格，且未曾在臺設有戶籍，申請時於香港、澳門或海外連續居留六年以上者。

Sinh viên nước ngoài có quyền cư trú vĩnh viễn tại Hồng Kông – Ma Cao: Có quốc tịch nước ngoài, đồng thời có quyền cư trú vĩnh viễn tại Hồng Kông hoặc Ma Cao, chưa từng đăng ký hộ khẩu tại Đài Loan, tại thời điểm nộp đơn đã cư trú liên tục tại Hồng Kông, Ma Cao hoặc nước ngoài từ 6 năm trở lên.

4. **曾為大陸地區人民之外國學生：** 曾為大陸地區人民具外國國籍且未曾在臺設有戶籍，申請時已連續居留海外六年以上者。

Sinh viên nước ngoài từng là người Trung Quốc đại lục: Trước đây là người Trung Quốc đại lục, nay có quốc tịch nước ngoài, chưa từng đăng ký hộ khẩu tại Đài Loan, tại thời điểm nộp đơn đã cư trú liên tục ở nước ngoài từ 6 năm trở lên.

* 備註：「連續居留」係指每曆年在中華民國國內停留期間未逾 120 日。

* Ghi chú: “Cư trú liên tục” nghĩa là trong mỗi năm dương lịch, tổng thời gian lưu trú tại Đài Loan không vượt quá 120 ngày.

二、僑生及港澳生身分資格

2. Tư cách sinh viên Hoa kiều và sinh viên Hồng Kông – Ma Cao

申請人須符合《僑生回國就學及輔導辦法》或《香港澳門居民來臺就學辦法》之規定：

Người nộp đơn phải đáp ứng quy định của “Quy chế dành cho sinh viên Hoa kiều trở về nước học tập và hướng dẫn” hoặc “Quy chế dành cho cư dân Hồng Kông – Ma Cao đến Đài Loan học tập”:

1. **僑生身分：** 指海外出生連續居留迄今，或最近連續居留海外六年以上，並取得僑居地永久或長期居留證件之華裔學生。

Tư cách sinh viên Hoa kiều: Là sinh viên gốc Hoa sinh ra ở nước ngoài và cư trú liên tục đến nay, hoặc gần đây cư trú liên tục ở nước ngoài từ 6 năm trở lên, đồng thời có giấy tờ chứng minh quyền cư trú vĩnh viễn hoặc dài hạn tại nơi cư trú.

2. **港澳生身分：** 香港或澳門居民，取得港澳永久居留資格證件，且最近連續居留境外六年以上；並符合香港澳門關係條例第四條規定，未持有外國護照者。

Tư cách sinh viên Hồng Kông – Ma Cao: Là cư dân Hồng Kông hoặc Ma Cao, có giấy chứng nhận quyền cư trú vĩnh viễn tại Hồng Kông – Ma Cao, gần đây cư trú liên tục ngoài Đài Loan từ 6 năm trở lên, đồng thời phù hợp với Điều 4 “Luật Quan hệ Hồng Kông – Ma Cao” và không sở hữu hộ chiếu nước ngoài.

三、學歷資格認定 Xác nhận trình độ học vấn

申請人須為國內外高中畢業或具有同等學歷資格者，且其國外學歷須符合中華民國教育部採認之標準：

Người nộp đơn phải tốt nghiệp trung học phổ thông trong hoặc ngoài Đài Loan hoặc có trình độ học vấn tương đương, đồng thời văn bằng nước ngoài phải đáp ứng tiêu chuẩn công nhận của Bộ Giáo dục Đài Loan:

1. **持大陸地區學歷：** 應依中華民國「大陸地區學歷採認辦法」規定辦理。

Văn bằng từ Trung Quốc đại lục: Phải thực hiện theo “Quy chế công nhận văn bằng khu vực Trung Quốc đại lục” của Đài Loan.

2. **持香港或澳門學歷：** 應依中華民國「香港澳門學歷檢覈及採認辦法」規定辦理。

Văn bằng Hồng Kông hoặc Ma Cao: Phải thực hiện theo “Quy chế kiểm tra và công nhận văn bằng Hồng Kông – Ma Cao” của Đài Loan.

3. **持馬來西亞學歷：** 接受經中華民國駐外機構或馬來西亞留臺校友會聯合總會之認證章戳。

Văn bằng Malaysia: Chấp nhận các dấu chứng thực của cơ quan đại diện Đài Loan ở nước ngoài hoặc Tổng hội Liên hiệp Cựu Du học sinh Malaysia tại Đài Loan.

4. **同等學力：** 持同等學力申請入學者，其同等學力認定標準應符合中華民國教育部公告之「入學大學同等學力認定標準」。

Trình độ tương đương: Người nộp đơn bằng trình độ học vấn tương đương phải đáp ứng “Tiêu chuẩn công nhận trình độ học vấn tương đương để vào đại học” do Bộ Giáo dục Đài Loan công bố.

四、不得申請之限制與違規處分 Các trường hợp không được nộp đơn và hình thức xử lý vi phạm

為維護招生公平與校園安全，凡有下列情形之一者，不得依本簡章申請入學；違者將受嚴格處分：

Nhằm bảo đảm tính công bằng trong tuyển sinh và an toàn trong khuôn viên trường, những người thuộc một trong các trường hợp sau sẽ không được nộp đơn theo bản thông tin tuyển sinh này; nếu vi phạm sẽ bị xử lý nghiêm:

1. **退學紀錄限制：** 申請人曾在臺就讀其他大學校院時，未因操行或學業成績不及格、違反法令或校規情節嚴重致遭退學或喪失學籍者。外國學生經入學學校以操行、學業成績不及格或因犯刑事案件經判刑確定致遭退學者，不得再申請入學。

Hạn chế về tiền sử bị thôi học: Người nộp đơn từng theo học tại các trường đại học/cao đẳng khác ở Đài Loan phải chưa bị buộc thôi học hoặc mất tư cách sinh viên do hạnh kiểm, học lực không đạt, hoặc vi phạm nghiêm trọng pháp luật hay quy định nhà trường. Sinh viên nước ngoài đã bị trường buộc thôi học vì hạnh kiểm, học lực không đạt hoặc bị kết án hình sự sẽ không được nộp đơn nhập học lần nữa.

2. **文件造假處分：** 申請資料若有變造、偽造、假借、冒用等不實情事，未入學者即取消錄取資格；已入學者開除學籍，不發給任何學歷證明。

Xử lý khi làm giả giấy tờ: Nếu phát hiện hồ sơ đăng ký có hành vi sửa đổi, làm giả, mượn danh, mạo danh hoặc gian dối: người chưa nhập học sẽ bị hủy tư cách trúng tuyển; người đã nhập học sẽ bị khai trừ học tịch và không được cấp bất kỳ giấy chứng nhận học vấn nào.

3. **違規之後續追究：** 如違反上述任一條件之申請者，經查證屬實後，撤銷入學資格、開除學籍或本校畢業資格，且不發給任何學歷證明。如係在畢業後始發現者，除勒令繳銷其學位證書外，並公告取消其畢業資格。

Truy cứu tiếp theo đối với vi phạm: Người vi phạm bất kỳ điều kiện nào nêu trên, sau khi xác minh là đúng, sẽ bị hủy tư cách nhập học, khai trừ học tịch hoặc hủy tư cách tốt nghiệp của trường, đồng thời không được cấp bất kỳ giấy chứng nhận học vấn nào. Nếu sau khi tốt nghiệp mới phát hiện, ngoài việc buộc nộp lại và hủy văn bằng đã cấp, trường sẽ công bố hủy tư cách tốt nghiệp.

肆、申請流程與應繳資料 Quy trình đăng ký và hồ sơ cần nộp

申請程序分為以下階段進行，請申請人務必於各項截止日前完成報名與文件遞交。

Quy trình đăng ký được chia thành các giai đoạn sau; người nộp đơn phải hoàn tất việc đăng ký và nộp giấy tờ trước các thời hạn đã quy định.

一、申請流程說明 Mô tả quy trình đăng ký

申請人應依照下列步驟辦理入學事宜：

Người nộp đơn phải thực hiện thủ tục nhập học theo các bước sau:

步驟 Bước	說明 Mô tả
1. 確認資格與志願 Xác nhận tư cách và nguyện vọng	詳閱本簡章，確認符合申請身分（外國學生、僑生或港澳生）並選定擬就讀之系所。 Đọc kỹ bản thông tin tuyển sinh, xác nhận đáp ứng tư cách đăng ký (sinh viên nước ngoài, sinh viên Hoa kiều hoặc Hồng Kông – Ma Cao) và chọn khoa muốn theo học.
2. 準備應繳文件 Chuẩn bị hồ sơ cần nộp	依據「應繳資料清單」備齊各項證明文件、學歷證件及相關申請表格。 Chuẩn bị đầy đủ các giấy tờ chứng minh, văn bằng và các biểu mẫu đăng ký theo “Danh sách hồ sơ cần nộp”.
3. 遞交申請資料 Nộp hồ sơ đăng ký	採電子信箱寄送或紙本郵寄方式辦理（詳見遞交方式說明）。 Nộp qua email hoặc gửi bản giấy qua đường bưu điện (xem chi tiết ở phần Cách thức nộp hồ sơ).
4. 資料初審與甄試 Xét duyệt hồ sơ sơ bộ và phỏng vấn	經校方書面審查合格後，將安排實體面試，考察學生學習意願與能力。 Sau khi vượt qua vòng xét duyệt hồ sơ của nhà trường, sẽ được sắp xếp phỏng vấn trực tiếp để đánh giá động cơ và năng lực học tập.
5. 錄取公告與報到 Công bố trúng tuyển và làm thủ tục nhập học	錄取名單公告後，將寄發錄取通知。獲錄取者須依規定期限完成報到程序。 Sau khi công bố danh sách trúng tuyển, nhà trường sẽ gửi giấy báo trúng tuyển. Người trúng tuyển phải hoàn tất thủ tục nhập học trong thời hạn quy định.

二、應繳資料清單 Danh sách hồ sơ cần nộp

申請人應備齊以下表件，所有繳交之資料概不退還，請自行保留備份。

Người nộp đơn phải chuẩn bị đầy đủ các giấy tờ dưới đây. Mọi hồ sơ đã nộp sẽ không được hoàn trả, vui lòng tự lưu bản sao.

序號 STT	應繳交資料項目 Hạng mục hồ sơ cần nộp	份數 Số bản	備註說明 Ghi chú
1	申請入學繳交資料紀錄表 (表1) Bảng kiểm kê hồ sơ đăng ký nhập học (Biểu 1)	1	作為文件封面，並勾選確認已繳交之項目。 Dùng làm trang bìa hồ sơ, đánh dấu xác nhận các mục đã nộp.
2	入學申請表 (表2) Đơn đăng ký nhập học (Biểu 2)	1	須貼妥最近二吋半身脫帽照片。 Phải dán ảnh thẻ bán thân 2 inch chụp gần đây, không đội mũ.
3	國籍證明文件及護照影本 Giấy tờ chứng minh quốc tịch và bản sao hộ chiếu	1	包含護照基本資料頁或相關國籍證明文件影本。 Gồm trang thông tin cơ bản của hộ chiếu hoặc bản sao giấy tờ chứng minh quốc tịch có liên quan.
4	最高學歷畢業證書影本 Bản sao bằng tốt nghiệp học vị cao nhất	1	非中、英文者，須加附認證之譯本；應屆畢業生請繳在學證明。 Nếu không phải tiếng Trung hoặc tiếng Anh, phải kèm bản dịch đã công chứng; học sinh vừa tốt nghiệp trong năm nộp giấy chứng nhận đang học.
5	最高學歷歷年成績單影本 Bản sao bảng điểm các năm của học vị cao nhất	1	須含全學年成績；非中、英文者須加附認證之譯本。 Phải bao gồm điểm của toàn bộ các năm; nếu không phải tiếng Trung hoặc tiếng Anh, phải kèm bản dịch đã công chứng.
6	讀書計畫 (Study Plan) Kế hoạch học tập	1	包含學習動機、期限及未來展望，以中文或英文撰寫。 Gồm động cơ học tập, thời hạn và định hướng tương lai, viết bằng tiếng Trung hoặc tiếng Anh.
7	財力證明書 Giấy chứng minh tài chính	1	具備足夠在臺就學之存款證明（至少美金 3,000 元以上）或獎學金證明。 Giấy chứng minh có đủ tài chính để học tập tại Đài Loan (tối thiểu 3.000 USD) hoặc giấy chứng nhận học bổng.
8	相關切結書與身分確認書 Bản cam kết và giấy xác nhận thân phận liên quan	各1 Mỗi loại 1 bản	包含入學切結書(表3)；僑生或港澳生專屬身分證明(表4、表5)。 Gồm Bản cam kết nhập học (Biểu 3); giấy xác nhận thân phận dành riêng cho sinh viên Hoa kiều hoặc Hồng Kông – Ma Cao (Biểu 4, Biểu 5).
9	個人資料蒐集同意書 (表7) Giấy đồng ý thu thập thông tin cá nhân (Biểu 7)	1	為利招生與註冊程序進行，須簽署個人資料授權同意。 Để thuận tiện cho quy trình tuyển sinh và nhập học, cần ký giấy đồng ý sử dụng thông tin cá nhân.

三、資料遞交方式與注意事項 Cách thức nộp hồ sơ và các lưu ý

1. 遞交方式：Cách thức nộp hồ sơ:

- 電子郵件：將完整資料掃描為 PDF 檔，寄至：int@o365.mitust.edu.tw。

Email: Quét toàn bộ hồ sơ thành tệp PDF và gửi đến địa chỉ: int@o365.mitust.edu.tw.

- 紙本郵寄：以掛號方式寄至「307340 新竹縣芎林鄉大華路 1 號 敏實科技大學國際專修部收」。

Gửi bản giấy: Gửi theo hình thức thư bảo đảm đến địa chỉ “Hệ 1+4 quốc tế, Đại học Khoa học Kỹ thuật Mẫn Thực, Số 1, đường Đại Hoa, xã Khung Lâm, huyện Tân Trú 307340”.

2. 文件規範：Quy định về giấy tờ

- 所有證明文件如非中文或英文，須翻譯為中文或英文，並經我國駐外機構驗證或加蓋相關認證章戳。

Tất cả giấy tờ nếu không phải tiếng Trung hoặc tiếng Anh, phải được dịch sang tiếng Trung hoặc tiếng Anh và được cơ quan đại diện Đài Loan ở nước ngoài xác nhận hoặc đóng dấu chứng thực có liên quan.

- 持大陸、香港或澳門學歷者，須分別依相關採認辦法繳交經驗證之證件。

Người có văn bằng từ Trung Quốc đại lục, Hồng Kông hoặc Ma Cao phải nộp giấy tờ đã được xác nhận theo quy chế công nhận tương ứng.

3. 其他提醒：Các lưu ý khác

- 應屆畢業生申請時若尚未取得畢業證書可暫免繳交，但註冊入學時必須繳驗正本，否則將取消錄取資格。

Học sinh vừa tốt nghiệp trong năm nếu tại thời điểm nộp đơn chưa có bằng tốt nghiệp thì tạm thời được miễn nộp, nhưng khi nhập học bắt buộc phải xuất trình bản gốc, nếu không sẽ bị hủy tư cách trúng tuyển.

- 所有入學相關證明文件如經查明有偽造、假借或冒用情事，將撤銷錄取資格並開除學籍。

Tất cả giấy tờ liên quan đến nhập học nếu bị phát hiện giả mạo, mượn danh hoặc mạo danh sẽ bị hủy tư cách trúng tuyển và khai trừ học tịch.

伍、甄選方式與錄取標準 Phương thức xét tuyển và tiêu chuẩn trúng tuyển

本校招生甄選採「書面審查」與「面試」兩階段綜合評量，以確實評估申請人之學術基礎、華語學習潛力及就學動機。

Nhà trường áp dụng hai giai đoạn xét tuyển là “Xét duyệt hồ sơ” và “Phỏng vấn” để đánh giá toàn diện nền tảng học vấn, tiềm năng học tiếng Trung và động cơ học tập của người nộp đơn.

一、甄選項目與評分占比 Các hạng mục xét tuyển và tỷ lệ điểm

甄選總分為 100 分，各項目之評分權重分配如下：

Tổng điểm xét tuyển là 100 điểm; tỷ lệ điểm của từng hạng mục được phân bổ như sau:

甄選項目 Hạng mục xét tuyển	評分比重 Tỷ lệ điểm	評核重點 Trọng tâm đánh giá
書面資料審查 Xét duyệt hồ sơ	50%	高中歷年成績、在校表現、讀書計畫、特殊表現證明。 Điểm các năm trung học phổ thông, thành tích ở trường, kế hoạch học tập, chứng nhận thành tích đặc biệt.
面試 (口試) Phỏng vấn (hình thức vấn đáp)	50%	華語基本溝通能力、對申請系所之興趣、學習意願及態度。 Khả năng giao tiếp tiếng Trung cơ bản, sự quan tâm đối với khoa đăng ký, nguyện vọng và thái độ học tập.

面試方式：書面資料初審通過後，由本校統一安排實體面試，具體時間將另行通知。

Hình thức phỏng vấn: Sau khi vượt qua vòng xét duyệt hồ sơ sơ bộ, nhà trường sẽ sắp xếp phỏng vấn trực tiếp tập trung; thời gian cụ thể sẽ được thông báo sau.

二、錄取標準與門檻 Tiêu chuẩn và ngưỡng trúng tuyển

申請人須同時符合下列各項標準，始具備錄取資格：

Người nộp đơn phải đồng thời đáp ứng các tiêu chuẩn sau thì mới đủ tư cách trúng tuyển:

1. **學業成績門檻：**高中歷年平均成績須達 **60 分** 以上或 **GPA 2.0** 以上（或具備該國學制之相當水準）。

Ngưỡng điểm học tập: Điểm trung bình các năm học trung học phổ thông phải đạt từ **60 điểm** trở lên hoặc **GPA từ 2.0** trở lên (hoặc đạt mức tương đương theo hệ thống giáo dục của quốc gia đó).

2. **排序錄取：**依總成績高低序位錄取，各系所得列正取生與備取生。若總分相同者，則依面試成績較高者優先錄取。

Trúng tuyển theo thứ tự: Lấy theo thứ tự tổng điểm từ cao xuống thấp; mỗi khoa có danh sách trúng tuyển chính thức và danh sách dự bị. Nếu tổng điểm bằng nhau, người có điểm phỏng vấn cao hơn sẽ được ưu tiên trúng tuyển.

3. **不足額錄取原則：**申請人成績未達錄取標準時，本校得不足額錄取。

Nguyên tắc tuyển không đủ chỉ tiêu: Nếu điểm của người nộp đơn không đạt tiêu chuẩn trúng tuyển, nhà trường có quyền tuyển không đủ chỉ tiêu.

三、甄選重要注意事項 Các lưu ý quan trọng trong xét tuyển

1. **身分核對：**申請人所繳交之身分證明文件、學歷證件或成績單，若於錄取後經查證有變造、偽造、假借或冒用等情事，一經查實即取消錄取資格；已入學者開除學籍，且不發給任何學歷證明。

Đôi chiếu thân phận: Giấy tờ tùy thân, văn bằng và bằng điểm do người nộp đơn nộp, nếu sau khi trúng tuyển bị phát hiện có hành vi sửa đổi, làm giả, mượn danh hoặc mạo danh, ngay khi xác minh là đúng sẽ bị hủy tư cách trúng tuyển; người đã nhập học sẽ bị khai trừ học tịch và không được cấp bất kỳ giấy chứng nhận học vấn nào.

2. **特殊排除條款：** 凡曾遭中華民國國內大專校院因操行、學業成績不及格，或因犯刑事案件經判刑確定致遭退學者，不得依本簡章申請入學。

Điều khoản loại trừ đặc biệt: Những người từng bị các trường đại học/cao đẳng trong Đài Loan buộc thôi học do hạnh kiểm, học lực không đạt hoặc bị kết án hình sự sẽ không được nộp đơn theo bản thông tin tuyển sinh này.

3. **面試缺席處理：** 凡無故缺席面試者，視同放棄甄選資格，不予評分。

Xử lý vắng mặt phỏng vấn: Người vắng mặt phỏng vấn không lý do sẽ được xem là từ bỏ tư cách xét tuyển và không được chấm điểm.

4. **華語能力要求：** 錄取生於入學後之華語先修期間，應努力提升華語水準。若於第一年期滿未達 TOCFL A2 標準，將依規定辦理退學處分

Yêu cầu về năng lực tiếng Trung: Sinh viên trúng tuyển trong giai đoạn dự bị tiếng Trung sau khi nhập học phải nỗ lực nâng cao trình độ tiếng Trung. Nếu hết năm thứ nhất không đạt chuẩn TOCFL A2, sẽ bị xử lý thôi học theo quy định.

陸、錄取、申訴及註冊報到 Trúng tuyển, khiếu nại và thủ tục nhập học

一、錄取結果公告與通知 Công bố và thông báo kết quả trúng tuyển

1. **通知方式：** 錄取結果將正式公告，並以書面或電子郵件方式寄發錄取通知單。

Hình thức thông báo: Kết quả trúng tuyển sẽ được công bố chính thức, đồng thời giấy báo trúng tuyển sẽ được gửi qua đường bưu điện hoặc email.

2. **簽證聲明：** 取得入學許可並不保證必然獲發簽證，簽證核准與否須由中華民國駐外館處依相關規定核給。

Tuyên bố về visa: Việc nhận được giấy phép nhập học không đồng nghĩa chắc chắn được cấp visa; việc cấp visa do cơ quan đại diện Đài Loan ở nước ngoài xem xét và cấp theo quy định liên quan.

二、成績複查與申訴機制 Cơ chế tái thẩm tra kết quả và khiếu nại

為保障申請人之權益，特設立成績複查與申訴程序。若對甄選結果有疑義，請依下列規定辦理：

Để bảo đảm quyền lợi của người nộp đơn, nhà trường thiết lập quy trình tái thẩm tra và khiếu nại. Nếu có nghi vấn về kết quả xét tuyển, vui lòng thực hiện theo quy định dưới đây:

申訴項目 Hạng mục khiếu nại	辦理規範與時效 Quy định và thời hạn xử lý
申請期限 Thời hạn nộp đơn	應於錄取名單公告日起一週內提出申請，逾期概不受理。 Phải nộp đơn trong vòng 1 tuần kể từ ngày công bố danh sách trúng tuyển; quá thời hạn sẽ không được tiếp nhận.
提出方式 Hình thức nộp	填妥「國際專修部申請入學申訴申請表」（附件表6），並將電子檔寄至專屬信箱：int@o365.mitust.edu.tw。 Điền đầy đủ “Đơn khiếu nại đăng ký nhập học Hệ chuyên tu quốc tế” (Biểu 6 đính kèm) và gửi bản điện tử đến email chuyên dụng: int@o365.mitust.edu.tw.
申訴主體 Chủ thể khiếu nại	申訴案件僅限申請者本人為當事人提出，不受理其他人（含親屬或代辦機構）代為申訴。 Hồ sơ khiếu nại chỉ tiếp nhận khi chính người nộp đơn đứng ra khiếu nại; không tiếp nhận khiếu nại thay (kể cả người thân hoặc đơn vị trung gian).
次數限制 Giới hạn số lần	申訴申請以一次為限。 Đơn khiếu nại chỉ được nộp 01 lần.
處理回覆 Phản hồi xử lý	招生委員會於接獲申訴表後，將進行專案複核，並於規定期限內將處理結果以書面或電子郵件回覆當事人。 Sau khi nhận được đơn khiếu nại, Hội đồng Tuyển sinh sẽ tiến hành tái thẩm tra theo hồ sơ và phản hồi kết quả xử lý cho người khiếu nại qua văn bản hoặc email trong thời hạn quy định.

三、報到程序與應繳證件 Thủ tục nhập học và giấy tờ cần nộp

錄取生應依錄取通知書規定之日期，親至本校教務處辦理報到手續；逾期未報到者，即取消入學資格。報到時須繳交驗證下列文件正本：

Sinh viên trúng tuyển phải đến Phòng Giáo vụ nhà trường làm thủ tục nhập học đúng ngày ghi trong giấy báo trúng tuyển; nếu quá hạn không làm thủ tục, tư cách nhập học sẽ bị hủy. Khi làm thủ tục phải nộp và xuất trình các giấy tờ gốc sau đây:

序號 STT	報到應繳證件名稱 Tên giấy tờ cần nộp khi nhập học	繳驗說明與規範 Hướng dẫn và quy định đối chiếu
1	護照與簽證影本 Hộ chiếu và bản sao visa	繳交護照（正本驗畢發還）及中華民國簽證頁影本 1 份。 Nộp hộ chiếu (bản gốc, đối chiếu xong sẽ trả lại) và 01 bản sao trang visa Đài Loan.
2	最高學歷畢業證書正本 Bản gốc bằng tốt nghiệp học vị cao nhất	須經學歷授予學校所在地之中華民國駐外館處驗證正本 1 份（臺灣學校授予者免駐外驗證）。 Phải có 01 bản gốc đã được cơ quan đại diện Đài Loan tại quốc gia cấp bằng xác nhận (bằng do trường tại Đài Loan cấp được miễn xác nhận tại cơ quan đại diện).

3	最高學歷歷年成績單正本 Bản gốc bảng điểm các năm của học vị cao nhất	須經成績單授予學校所在地之中華民國駐外館處驗證正本 1 份（臺灣學校授予者免駐外驗證）。 Phải có 01 bản gốc đã được cơ quan đại diện Đài Loan tại quốc gia cấp bảng điểm xác nhận (bảng điểm do trường tại Đài Loan cấp được miễn xác nhận tại cơ quan đại diện).
4	財力或獎學金證明 Chứng minh tài chính hoặc học bổng	證明足以負擔在臺就學費用之相關文件。 Giấy tờ chứng minh đủ khả năng chi trả chi phí học tập tại Đài Loan.
5	健康檢查證明 Giấy khám sức khỏe	經指定醫院核發之健康檢查證明應檢查項目表。 Giấy khám sức khỏe theo bảng hạng mục bắt buộc, do bệnh viện được chỉ định cấp.
6	保險證明 Giấy chứng nhận bảo hiểm	須檢附自入境當日起至少 6 個月效期之醫療及傷害保險證明；國外核發者應經駐外館處驗證。 Phải kèm giấy chứng nhận bảo hiểm y tế và tai nạn có hiệu lực tối thiểu 6 tháng kể từ ngày nhập cảnh; nếu do nước ngoài cấp, phải được cơ quan đại diện Đài Loan ở nước ngoài xác nhận.
7	入學相關表件 Các biểu mẫu liên quan đến nhập học	包含入學申請表、讀書計畫、入學切結書、入學許可、個人資料使用授權同意書等。 Gồm đơn đăng ký nhập học, kế hoạch học tập, bản cam kết nhập học, giấy phép nhập học, giấy đồng ý sử dụng thông tin cá nhân, v.v.

四、註冊入學相關規定 Các quy định liên quan đến việc nhập học

- 學籍規範查詢：**關於休學、修業年限、畢業條件、應修學分數及學分抵免等學籍相關規定，請依教務處最新公告為準，或至本校官方網站查詢。

Tra cứu quy định học tịch: Đối với các quy định về bảo lưu, thời hạn học, điều kiện tốt nghiệp, số tín chỉ bắt buộc và miễn giảm tín chỉ, vui lòng theo thông báo mới nhất của Phòng Giáo vụ hoặc tra cứu trên website chính thức của nhà trường.

- 文件造假之嚴懲條款：**申請及報到所繳之入學相關證明文件，如有偽造、假借、冒用、塗改等情事：

Điều khoản xử lý nghiêm việc làm giả giấy tờ: Các giấy tờ liên quan đến nhập học nộp khi đăng ký và khi làm thủ tục nhập học, nếu có hành vi giả mạo, mượn danh, mạo danh hoặc sửa đổi:

- 一經查明，立即取消錄取資格，不准註冊。

Một khi xác minh là đúng, lập tức hủy tư cách trúng tuyển và không cho làm thủ tục nhập học.

- 註冊入學後始發現者，取消入學資格並開除學籍。

Sau khi đã nhập học mới phát hiện, sẽ hủy tư cách nhập học và khai trừ học tịch.

- 畢業後始發現者，追繳並註銷已發之畢業證書。

Sau khi tốt nghiệp mới phát hiện, sẽ truy thu và hủy bỏ bằng tốt nghiệp đã cấp.

- 以上情節皆專案報請教育部備查，本校並得送請司法機關追究其法律責任。

Các trường hợp nêu trên đều được lập hồ sơ báo cáo Bộ Giáo dục để lưu; nhà trường có quyền chuyển sang cơ quan tư pháp để truy cứu trách nhiệm pháp lý.

柒、其他重要注意事項 Các lưu ý quan trọng khác

一、在臺工讀與工作證規定 Quy định về làm thêm và giấy phép làm việc tại Đài Loan

外國學生在臺期間若需從事工讀，必須嚴格遵守中華民國勞動法規，違者將面臨重罰並遣返：

Sinh viên nước ngoài trong thời gian ở Đài Loan nếu có nhu cầu đi làm thêm bắt buộc phải tuân thủ nghiêm ngặt pháp luật lao động của Đài Loan; người vi phạm sẽ bị xử phạt nặng và bị trục xuất:

1. **申請義務與工時限制：** 外國學生打工應申請工作許可證。工作時間除寒暑假外，每星期最長為 20 小時（依據就業服務法第 43 條及第 50 條規定）。

Nghĩa vụ đăng ký và giới hạn giờ làm: Sinh viên nước ngoài khi đi làm thêm phải xin giấy phép làm việc. Ngoài kỳ nghỉ đông và nghỉ hè, thời gian làm việc tối đa là 20 giờ mỗi tuần (theo Điều 43 và Điều 50 “Luật Dịch vụ Việc làm”).

2. **非法工作嚴格罰則：** 未經許可在臺工作，應處新臺幣 3 萬元以上 15 萬元以下罰鍰，並即令其出國，不得再於境內工作；屆期不出國者，入出國管理機關得強制出國，於未出國前，入出國管理機關得收容之（依據就業服務法第 68 條第 1 項、第 3 項及第 4 項規定）。

Mức phạt nghiêm với việc làm trái phép: Làm việc tại Đài Loan khi chưa có giấy phép sẽ bị phạt tiền từ 30.000 đến 150.000 NTD, đồng thời bị buộc xuất cảnh và không được tiếp tục làm việc trong lãnh thổ Đài Loan; nếu quá hạn không xuất cảnh, cơ quan quản lý xuất nhập cảnh có quyền cưỡng chế xuất cảnh và được phép tạm giữ trước khi xuất cảnh (theo Khoản 1, 3 và 4 Điều 68 “Luật Dịch vụ Việc làm”).

3. **校內懲處機制：** 如涉在臺非法工作，依學校學生獎懲規定，視情節予以處分。

Cơ chế xử lý trong trường: Nếu liên quan đến việc làm trái phép tại Đài Loan, sẽ bị xử lý theo quy định thưởng phạt sinh viên của nhà trường tùy theo mức độ vi phạm.

二、簽證與居留指引 Hướng dẫn về visa và cư trú

1. **簽證核發權限：** 入學許可並不保證簽證取得，簽證核發與否須由中華民國駐外館處依相關規定審查核給。

Quyền cấp visa: Giấy phép nhập học không đồng nghĩa đã có visa; việc cấp visa do cơ quan đại diện Đài Loan ở nước ngoài xem xét và cấp theo quy định liên quan.

2. **變更簽證業務：** 須辦理變更簽證者，請逕洽詢外交部領事事務局（臺北市濟南路一段 2-2 號 3-5 樓）或新竹縣警察局外事課（新竹縣竹北市光明六路 12 號）辦理。

Thủ tục thay đổi visa: Người cần làm thủ tục thay đổi visa vui lòng liên hệ trực tiếp với Cục Lãnh sự – Bộ Ngoại giao (tầng 3-5, số 2-2, đoạn 1, đường Tể Nam, Đài Bắc) hoặc Phòng Ngoại vụ – Sở Cảnh sát huyện Tân Trúc (số 12, đường Quang Minh 6, thị trấn Trúc Bắc, huyện Tân Trúc) để thực hiện.

3. **身分變更之退學限制：** 如經註冊入學後，於就學期間許可在臺初設戶籍登記、戶籍遷入登記、歸化或回復中華民國國籍，即喪失外國學生身分，予以退學處分。

Giới hạn thôi học do thay đổi thân phận: Sau khi nhập học, nếu trong thời gian học được phép đăng ký hộ khẩu lần đầu, chuyển hộ khẩu vào Đài Loan, nhập tịch hoặc khôi phục quốc tịch Đài Loan, sinh viên sẽ mất tư cách sinh viên nước ngoài và bị xử lý thôi học.

三、保險與個人資料規範 Quy định về bảo hiểm và thông tin cá nhân

1. **醫療與傷害保險：** 外國學生註冊時，新生應檢附已投保自入境當日起至少 6 個月效期之醫療及傷害保險證明；前項保險證明如為國外所核發者，應經駐外館處驗證。在校生則應檢附全民健康保險等相關保險證明文件。

Bảo hiểm y tế và tai nạn: Khi nhập học, sinh viên mới phải xuất trình giấy chứng nhận đã tham gia bảo hiểm y tế và tai nạn có hiệu lực ít nhất 6 tháng kể từ ngày nhập cảnh; nếu giấy chứng nhận này do nước ngoài cấp, phải được cơ quan đại diện Đài Loan ở nước ngoài xác nhận. Sinh viên đang học phải xuất trình giấy chứng nhận Bảo hiểm Y tế Toàn dân và các giấy tờ bảo hiểm liên quan.

2. **個人資料保護宣告：** 依據「個人資料保護法」之規定，得於業務範圍內收集、處理並使用於法定範圍內之個人項目，以利招生及註冊等程序之進行。

Tuyên bố bảo vệ thông tin cá nhân: Theo quy định của “Luật Bảo vệ Thông tin Cá nhân”, nhà trường có quyền thu thập, xử lý và sử dụng các thông tin cá nhân trong phạm vi nghiệp vụ và pháp luật cho phép, nhằm phục vụ các thủ tục tuyển sinh và nhập học.

四、綜合行政事項 Các vấn đề hành chính tổng hợp

1. **法規依據：** 本項招生係依教育部修正發布之「外國學生來臺就學辦法」辦理。

Căn cứ pháp lý: Đợt tuyển sinh này được thực hiện theo “Quy chế dành cho sinh viên nước ngoài đến Đài Loan học tập” do Bộ Giáo dục ban hành và sửa đổi.

2. **文件不予退還：** 報名繳交之報名資料、證件影本，一經繳交後，概不予退還，請自行保留備份。

Không hoàn trả hồ sơ: Các hồ sơ đăng ký và bản sao giấy tờ đã nộp sẽ không được hoàn trả, vui lòng tự lưu bản sao.

3. **未委外招生聲明：** 招生未委外辦理招生事宜，各項資訊與辦理程序均以官方公告為準。

Tuyên bố không ủy thác tuyển sinh: Công tác tuyển sinh không được ủy thác cho đơn vị bên ngoài; mọi thông tin và quy trình đều lấy thông báo chính thức làm chuẩn.

4. **語文版本與未盡事宜認定：** 簡章中英文及中越文版本如有出入時，以中文內容為準。如有未盡事宜，依相關法規及招生委員會決議辦理。

Bản ngôn ngữ và các vấn đề chưa đề cập: Nếu bản tiếng Trung – Anh và bản tiếng Trung – Việt của bản thông tin tuyển sinh có sự khác biệt, nội dung tiếng Trung sẽ được lấy làm chuẩn. Các vấn đề chưa đề cập sẽ được xử lý theo quy định pháp luật và quyết định của Hội đồng Tuyển sinh.

捌、僑外生獎助學金 Học bổng và trợ cấp cho học sinh Hoa kiều và sinh viên quốc tế

(2025年5月13日行政會議修訂通過 / Được Hội nghị Hành chính sửa đổi và thông qua ngày 13 tháng 5 năm 2025)

一、獎助對象：

本校在學之僑生及外籍學生，適用於2024年（含）以後入學之班別。

Đối tượng được xét cấp:

Học sinh Hoa kiều và sinh viên nước ngoài đang theo học tại trường, áp dụng cho các lớp nhập học từ năm 2024 (bao gồm năm 2024) trở về sau.

二、獎助原則

Nguyên tắc cấp học bổng, trợ cấp

(一)獎助項目 Các hạng mục học bổng, trợ cấp

1. 學期成績獎學金 Học bổng thành tích học tập theo học kỳ:

凡學生自正式進入系所第一年起，每學期缺曠課低於 10 節（含），可申請以下成績優異獎學金（公假與持醫師證明之病假不列入計算）：

Kể từ năm thứ nhất chính thức vào khoa/ngành, học sinh có số tiết nghỉ học (vắng mặt) trong mỗi học kỳ dưới 10 tiết (bao gồm tiết thứ 10) thì được xét cấp học bổng thành tích xuất sắc như sau (nghỉ phép công vụ và nghỉ ốm có giấy chứng nhận của bác sĩ không tính vào):

- | | |
|------------------------|--------------------------------|
| • 全班第 1 名：新台幣 10,000 元 | Hạng 1 toàn lớp: 10.000 Đài tệ |
| • 全班第 2 名：新台幣 6,000 元 | Hạng 2 toàn lớp: 6.000 Đài tệ |
| • 全班第 3 名：新台幣 3,000 元 | Hạng 3 toàn lớp: 3.000 Đài tệ |

2. 華語文能力測驗獎學金 Học bổng Kỳ thi Năng lực Tiếng Trung:

學生入學後，依據所通過的華語文能力測驗等級提供一次性獎勵：

Sau khi nhập học, học sinh được cấp thưởng một lần căn cứ theo cấp độ Kỳ thi Năng lực Tiếng Trung (TOCFL) đã đạt:

- 通過 B2 級：新台幣 4,000 元 Đạt cấp B2: 4.000 Đài tệ
- 通過 C1 級：新台幣 5,000 元 Đạt cấp C1: 5.000 Đài tệ
- 通過 C2 級：新台幣 6,000 元 Đạt cấp C2: 6.000 Đài tệ
(同一級別限領一次) (Mỗi cấp độ chỉ được nhận thưởng một lần.)

3. 專業技術證照獎學金 Học bổng chứng chỉ kỹ thuật chuyên môn:

鼓勵學生於在學期間考取專業技術證照，依證照等級給予補助：

Nhằm khuyến khích học sinh thi lấy chứng chỉ kỹ thuật chuyên môn trong thời gian theo học, nhà trường cấp trợ cấp theo cấp độ chứng chỉ:

- 丙級：每張新台幣 1,000 元 Cấp độ C: 1.000 Đài tệ/chứng chỉ
- 乙級：每張新台幣 2,000 元 Cấp độ B: 2.000 Đài tệ/chứng chỉ
- 甲級：每張新台幣 4,000 元 Cấp độ A: 4.000 Đài tệ/chứng chỉ

4. 競賽獲獎獎學金 Học bổng đạt giải thi đấu, cuộc thi:

參與校內外競賽並獲前三名者，可申請以下獎助金：

Học sinh tham gia các cuộc thi trong và ngoài trường và đạt thứ hạng trong top ba được xét cấp tiền thưởng như sau:

- | | |
|-------------------|-------------------------|
| • 第一名：新台幣 1,000 元 | Giải Nhất: 1.000 Đài tệ |
| • 第二名：新台幣 700 元 | Giải Nhì: 700 Đài tệ |
| • 第三名：新台幣 500 元 | Giải Ba: 500 Đài tệ |

(二) 獎助年限 Thời hạn cấp học bổng, trợ cấp:

自入學起至該學制修業年限內。

Kể từ khi nhập học cho đến hết thời hạn học theo quy định của hệ đào tạo đó.

(三) 不予核發情形 Các trường hợp không được cấp:

下列情況者不得申請或領取獎助學金：Những trường hợp sau đây không được xét cấp hoặc nhận học bổng, trợ cấp:

1. 學雜費或其他應繳費用未繳清者 Chưa nộp đủ học phí, tạp phí hoặc các khoản phí phải nộp khác.
2. 曾受一支大過以上操行處分者 Từng bị kỷ luật hành khiển từ một lần cảnh cáo nặng trở lên.

表 1
Mẫu 1

敏實科技大學國際專修部申請入學繳交資料紀錄表

Bảng ghi chép tài liệu nộp hồ sơ nhập học dành cho sinh viên lớp quốc tế 1+4 Trường Đại học Khoa học Kỹ thuật Mẫn Thực

※ 申請資料寄達後，如有逾期、報名資格不符規定、表件不全等情形，恕不予受理。
Hồ sơ nộp trễ, không đủ điều kiện đăng ký hoặc thiếu giấy tờ sẽ không được chấp nhận.

※ 申請表件一概不予退還，請自行保留備份。

Tất cả tài liệu nộp hồ sơ sẽ không được hoàn trả. Vui lòng tự lưu bản sao.

註記 Ghi chú	申請資料 Tài liệu nộp hồ sơ	份數 Số bản
	1. 附表 2：入學申請表並附貼二吋半身脫帽照片 Phụ lục 2: Đơn xin nhập học kèm ảnh chân dung 2 inch (không đội mũ)	1
	2. 護照影本或其他國籍證明文件 Bản sao hộ chiếu hoặc giấy tờ chứng minh quốc tịch khác	1
	3. 最高學歷或同等學力證明文件影本(中英文以外之語文，應加附經公證之中文或英文譯本) Bản sao bằng tốt nghiệp cao nhất hoặc chứng chỉ tương đương (nếu không phải tiếng Trung hoặc tiếng Anh, cần có bản dịch tiếng Trung/Anh có công chứng)	1
	4. 歷年成績單影本(中英文以外之語文，應加附經公證之中文或英文譯本) Bản sao bảng điểm các năm học (nếu không phải tiếng Trung hoặc tiếng Anh, cần có bản dịch có công chứng)	1
	5. 附表 3：國際專修部切結書 Phụ lục 3: Thư cam kết lớp quốc tế 1+4	1
	6. 具備足夠在臺就學之財力證明書(美金 3,000 元以上)或獎學金證明。 Giấy chứng minh tài chính đủ để học tại Đài Loan (từ 3.000 USD trở lên) hoặc chứng minh học bổng	1
	7. 附表 4：僑生及港澳生身分學歷切結書 Phụ lục 4: Thư cam kết về thân phận và học lực dành cho Hoa kiều và sinh viên Hồng Kông/Ma Cao	1
	8. 附表 5：香港或澳門居民報名資格確認書 Phụ lục 5: Giấy xác nhận tư cách đăng ký dành cho cư dân Hồng Kông hoặc Ma Cao	1
	9. 附表 6：國際專修部申請入學申訴申請表 Phụ lục 6: Đơn khiếu nại xin nhập học lớp quốc tế 1+4	1
	10. 讀書計畫 Kế hoạch học tập	1
	11. 個人資料蒐集同意書 Thỏa thuận thu thập dữ liệu cá nhân	1

敏實科技大學國際專修部入學申請表

Đơn xin nhập học dành cho sinh viên lớp quốc tế 1+4

Trường Đại học Khoa học Kỹ thuật Mẫn Thực

Ảnh chân dung 2
inch (không đội
mũ)

一、個人基本資料 Thông tin cá nhân cơ bản

申請人姓名 Họ và tên	(中文) (Tiếng Trung)		申請學系 Ngành đăng ký	出生日期 Ngày sinh	(DD/MM/YYYY)
	(英文) (Tiếng Anh)		☐ AI人工智慧 Trí tuệ nhân tạo ☐ 餐飲系 Quản lý nhà hàng-khách sạn ☐ 智車系 Ô tô thông minh và năng lượng ☐ 智工系 Kỹ thuật sản xuất thông minh	性別 Giới tính	☐ 男 Nam ☐ 女 Nữ
婚姻狀況 Tình trạng hôn nhân	☐ 已婚 Đã kết hôn ☐ 未 婚 Chưa kết hôn	電話/行動電話 Điện thoại/Di động		通訊軟體ID mạng xã hội	
國籍 Quốc tịch		護照號碼 Số hộ chiếu		☐ Zalo : _____ ☐ Line ID : _____ ☐ WeChat : _____	
電子信箱 Email					
通訊地址 Địa chỉ liên lạc					
父親或母親 Thông tin cha/mẹ	關係 Quan hệ	☐ 父親 Bố ☐ 母親 Mẹ	電話/行動電話 Điện thoại/Di động		父親Zalo Zalo của bố
	姓名 Họ và tên		永久地址 Địa chỉ thường trú		
在台連絡人資訊 Thông tin người liên hệ tại Đài Loan	關係 Quan hệ		電話/行動電話 Điện thoại/Di động		母親Zalo Zalo của mẹ
	姓名 Họ và tên		通訊地址 Địa chỉ liên lạc		

二、申請人教育背景 Trình độ học vấn

學歷 Trình độ học vấn	學校名稱 Tên trường	主修 Chuyên ngành	文憑 Bằng cấp	就讀期間 Thời gian học (MM/YY)
中等學校 Trung học phổ thông		X		
學院/大學 Cao đẳng/Đại học				

三、僑港澳學生身分資訊(外國學生免填) Thông tin thân phận sinh viên Hoa kiều/Hồng Kông/Ma Cao (Sinh viên Việt Nam không cần điền)

籍貫	____省____縣(市)	移居 僑居地年份	☐ 從出生迄今 ☐ 從西元____年移居	移居僑居地 前居住地	____省____縣(市)	
國籍	中華民國	身分證字號：		僑居地	國別：	
		護照號碼：			護照號碼：	
		居留證號碼：			居留證號碼：	
僑居地通訊地址			僑居地電話			

四、華語文程度 Trình độ tiếng trung

1. 曾研究華語文幾年 Bạn đã học tiếng Trung bao nhiêu năm?
2. 在何處受何人指導 Học dưới sự hướng dẫn của ai và ở đâu?

3. 您是否參加過華語文能力測驗

Bạn có tham dự kỳ thi năng lực tiếng Trung chưa? ☐ 是 Có ☐ 否 Không

何種測驗

分數 / Điểm

Loại kỳ thi: _____

4. 華語文程度 Chinese proficiency level :

聽 Nghe	☐ 優 Xuất sắc	☐ 佳 Giỏi	☐ 尚可 Trung bình	☐ 差 Yếu
說 Nói	☐ 優 Xuất sắc	☐ 佳 Giỏi	☐ 尚可 Trung bình	☐ 差 Yếu
讀 Đọc	☐ 優 Xuất sắc	☐ 佳 Giỏi	☐ 尚可 Trung bình	☐ 差 Yếu
寫 Viết	☐ 優 Xuất sắc	☐ 佳 Giỏi	☐ 尚可 Trung bình	☐ 差 Yếu

五、其他 Khác

1. 敘明在臺期間各項經費來源 Nêu rõ nguồn tài chính trong thời gian học tại Đài Loan

☐ 個人儲蓄 _____ ☐ 父母支援 _____

Tiết kiệm cá nhân (金額 Số tiền USD)

Hỗ trợ từ cha mẹ (金額 Số tiền USD)

☐ 獎助金 _____ ☐ 其他 _____

Học bổng (來源及金額 Nguồn và số tiền USD)

Khác (來源及金額 Nguồn và số tiền USD)

2. 健康情形 Tình trạng sức khỏe

☐ 優 Xuất sắc ☐ 佳 Giỏi ☐ 尚可 Trung bình ☐ 差 Yếu

3. 經歷 Kinh nghiệm làm việc trước đây _____

以上資料業由本人填寫，且經詳細檢查，在此保證其正確無誤。

Tôi đã tự điền và kiểm tra kỹ lưỡng tất cả thông tin trên, đảm bảo tính chính xác.

敏實科技大學於本次招生作業中，授權取得學生之識別類、特徵類、學習經歷類等個人資料作為本校建立名單及招生聯繫之用，並須基於「學生資料管理」之目的，向有意願就讀之錄取學生蒐集與就學相關的資料，以供本校於學生求學期間及地區內的必要利用，例如學籍建立、資料管理、教育行政、住宿安排、必要聯繫等。

Trong quá trình tuyển sinh lần này, Trường Đại học Khoa học Kỹ thuật Mẫn Thực được ủy quyền thu thập các dữ liệu cá nhân của sinh viên như thông tin nhận dạng, đặc điểm cá nhân và quá trình học tập, nhằm phục vụ cho việc lập danh sách và liên hệ tuyển sinh của nhà trường. Đồng thời, dựa trên mục đích “quản lý thông tin sinh viên”, nhà trường sẽ thu thập các dữ liệu liên quan đến việc học tập từ những sinh viên trúng tuyển có nguyện vọng nhập học, để sử dụng trong phạm vi cần thiết trong suốt thời gian học tập và trong khu vực, bao gồm: thiết lập hồ sơ học tập, quản lý dữ liệu, hành chính giáo dục, sắp xếp ký túc xá, liên hệ cần thiết, v.v.

申請人簽名 / Chữ ký người nộp đơn

申請日期(M/D/Y) / Ngày nộp đơn

國際專修部入學切結書

Thư cam kết nhập học lớp quốc tế 1+4

- 一、本人所提供之最高學歷畢業證書為教育部認可、經駐外單位驗證屬實、行政院設立或指定之機構或委託之民間團體驗證。(中文或英文翻譯本)
Bằng tốt nghiệp học văn cao nhất tôi cung cấp đã được Bộ Giáo dục công nhận, được cơ quan đại diện ở nước ngoài xác minh, và được xác nhận bởi cơ quan do Hành pháp viện thành lập hoặc chỉ định (bản dịch tiếng Trung hoặc tiếng Anh).
- 二、國際專修部申請入學必需於第一年先修華語課程(至少720小時), 華語先修課程期滿後必須通過華語文能力測驗 (TOCFL) A2標準;未於規定時間內通過標準者學校逕行退學處分並通報註銷居留身份, 學生須於居留證失效前離境。第二年修課期滿必須通過華語文能力測驗(TOCFL) B1標準, 未達標者應持續修讀本校華語課程, 至通過前揭標準, 始得畢業。
Sinh viên nhập học lớp quốc tế 1+4 phải học tiếng Trung ít nhất 720 giờ trong năm học đầu tiên và phải đạt chuẩn TOCFL A2. Sinh viên không đạt chuẩn trong thời hạn quy định sẽ bị đuổi học và bị hủy tư cách cư trú, phải rời Đài Loan trước khi giấy phép cư trú hết hạn. Năm thứ hai phải đạt chuẩn TOCFL B1; sinh viên chưa đạt phải tiếp tục học tiếng Trung cho đến khi đạt chuẩn mới được tốt nghiệp.
- 三、本人未曾因操行、學業成績不及格或因犯刑事案件經判刑確定致遭退學。
Tôi chưa bao giờ bị đuổi học vì hạnh kiểm, điểm học tập không đạt hoặc vì bị kết án hình sự.
- 四、本人知悉於就學期間在臺設戶籍登記、戶籍遷入登記、歸化或回復中華民國國籍者, 喪失外國學生身分, 需經退學處分。
Tôi biết rằng nếu đăng ký hộ khẩu, nhập tịch hoặc khôi phục quốc tịch Đài Loan trong thời gian học, tôi sẽ mất tư cách sinh viên quốc tế và bị buộc thôi học.
- 五、打工重要規定 Quy định quan trọng về làm thêm
1. 外國學生打工應申請工作許可證, 工作時間除寒暑假外, 每星期最長為20小時。(就業服務法第43條及第50條)
Sinh viên quốc tế phải xin giấy phép lao động. Thời gian làm thêm không quá 20 giờ/tuần, ngoại trừ kỳ nghỉ đông và hè. (Điều 43 và 50 Luật dịch vụ việc làm)
 2. 未經許可在臺工作, 應處新臺幣3萬元以上15萬元以下罰鍰, 並即令其出國, 不得再於我國境內工作; 屆期不出國者, 入出國管理機關得強制出國, 於未出國前, 入出國管理機關得收容之。(就業服務法第68條第1項、第3項及第4項規定)
Làm việc không có giấy phép hợp lệ sẽ bị phạt từ 30.000 đến 150.000 NTD, bị trục xuất và không được phép làm việc tại Đài Loan trong tương lai. Nếu không rời đi đúng hạn, có thể bị cưỡng chế xuất cảnh hoặc giam giữ. (Điều 68 Luật dịch vụ việc làm)
 3. 如涉在臺非法工作, 依本校學生獎懲規定, 視情節予以處分。
Sinh viên làm việc bất hợp pháp tại Đài Loan sẽ bị xử lý kỷ luật theo quy định của trường.
- 六、上述所陳之任一事項, 本人同意授權貴校查證, 如有不實或不符規定等情事, 於入學後經查證屬實者, 本人願意接受貴校註銷學籍處分, 絕無異議。
Tôi đồng ý cho phép nhà trường xác minh tất cả nội dung trên. Nếu phát hiện thông tin sai lệch sau khi nhập học, tôi chấp nhận bị hủy tư cách sinh viên mà không khiếu nại.
- ☐ 本人已詳細閱讀並同意上述說明內容, 並確認提供正確詳實的個人資料。
Tôi đã đọc kỹ và đồng ý với tất cả nội dung trên, xác nhận cung cấp thông tin cá nhân đầy đủ và chính xác.

申請人簽章 / Chữ ký người nộp đơn

日期 / Ngày tháng năm :

表 4
Form 4

僑生及港澳生身分學歷切結書

本人_____ (請填寫中文姓名) 已詳讀招生簡章規定，本人身分資格及學歷資格均符合相關規定，茲提供相關身分證明及學歷證件作審查使用，且本人所提供報名及審查資料，內容皆屬實，經審查後，如有下列以下情形，本人同意至2024年8月8日止(秋季班)或2025年1月8日止(春季班)應符合相關資格規定，否則由貴校撤銷錄取資格。

一、**僑生**申請時未符合「僑生回國就學及輔導辦法」第2條有關「最近連續居留海外6年以上及第3條所定連續居留海外期間之規定」。

二、**港澳生**申請時尚未符合「香港澳門居民來臺就學辦法」第2條有關最近連續居留境外6年以上及第3條規定連續居留境外期間之規定。

三、**港澳具外國國籍之華裔學生**申請時尚未符合「僑生回國就學及輔導辦法」第23條之1有關「最近連續居留香港、澳門或海外6年以上」及第3條所定連續居留海外期間之規定。

另，**港澳生**同意於錄取報到後之身分資格符合「香港澳門關係條例」第4條有關「未持有英國國民(海外)護照或香港護照以外之旅行證照者，或未持有澳門護照以外之旅行證照或雖持葡萄牙護照但係於葡萄牙結束治理前於澳門取得者」之規定。

港澳具外國國籍之華裔學生則符合「僑生回國就學及輔導辦法」第23條之1有關「未曾在臺設有戶籍」之規定。

除上述身分資格外，本人所提學歷審查資料亦皆符合簡章學歷資格，驗證時亦必提具與報考學歷相符並經相關單位核驗之文件備查。

此致
敏實科技大學

立切結書人：

護照號碼或香港/澳門永久性居民身分證字號：

通訊地址：

聯絡電話：

西元 年 月 日

(本人已確實瞭解切結書所提及之內容)

【本切結書請列印後填寫簽名，再掃描成PDF檔】

表 5
Form 5

香港或澳門居民報名資格確認書

本人_____ (請填寫姓名) 為香港或澳門居民申請於西元2024年(秋季班)或西元2025年(春季班)赴臺就學。
本人確認報名時符合下列各項勾選情況(請就以下問項逐一勾選)：

一、本人具有香港或澳門永久居留資格證件：

☐ 是；本人具有_____ (請填寫香港或澳門) 永久性居民身分證。

二、以簡章報名截止日往前推算，本人符合下列最近連續居留境外^{註1}之年限規定：

註1：所稱境外，指臺灣地區以外之國家或地區。至「連續居留」係指每曆年(1月1日至12月31日)來臺停留時間不得逾120日。

☐ 最近連續居留境外8年以上。

☐ 最近連續居留境外已滿6年但未滿8年。

☐ 最近連續居留境外未滿6年。

☐ 計算至西元2024年8月8日止(秋季班)或西元2025年1月8日止(春季班)始符合最近連續居留境外滿6年。

三、承上題，最近連續居留境外期間曾否在臺灣停留超過120日？

☐ 是；本人另檢附_____ 證明文件。

☐ 否。

四、確認您的報名身份是「港澳生」或「港澳具外國國籍之華裔學生」(只能填寫一種)

☐ 港澳生(以下4擇1)	☐ 港澳具外國國籍之華裔學生(以下3擇1)
1 ☐ 本人具有英國國民海外護照。	1 ☐ 本人具有英國護照，兼具香港永久居留資格，未曾在臺設有戶籍，且最近連續居留香港、澳門或海外6年以上
2 ☐ 否；本人無葡萄牙護照、英國國民(海外)護照或香港、澳門護照以外之旅行證照。	2 ☐ 本人具有葡萄牙護照，且首次取得葡萄牙護照日期為：1999年12月20日後取得，兼具澳門永久居留資格，未曾在臺設有戶籍，且最近連續居留香港、澳門或海外6年以上。
3 ☐ 是；本人具有葡萄牙護照，且首次取得葡萄牙護照日期為：1999年12月19日(含)前取得(錄取後需檢附澳門特區政府身分證明局開立之「個人資料證明書」始得申辦赴臺就學簽證)。	
4 ☐ 是；本人具有_____ (請填寫國家)護照或旅行證照，同意於錄取分發後放棄外國護照或旅行證照。	3 ☐ 本人具有_____ (請填寫國家)護照或旅行證照，兼具香港、澳門永久居留資格，未曾在臺設有戶籍，且最近連續居留香港、澳門或海外6年以上。(申請就讀大學醫、牙及中醫學系者須滿8年)。 (所稱海外，指大陸地區、香港及澳門以外之國家或地區)

本人確認前述填報資料均屬實，如有誤報不實致報名資格不符情事，其責任自負，絕無異議。

立聲明書人：

香港或澳門永久性居民身分證字號：

住址：

電話：

西元 年 月 日

【本確認書請列印後填寫簽名，再掃描成 PDF 檔】

表 6
Mẫu 6

國際專修部申請入學申訴申請表
Đơn khiếu nại nhập học lớp quốc tế 1+4

申請人姓名 Họ và tên		護照證號 Số hộ chiếu		電話/行動電話 Điện thoại/Di động	
電子信箱 Email		通訊地址 Địa chỉ liên lạc			
申訴內容 Nội dung khiếu nại					
申請人簽名/ Chữ ký người nộp đơn					
申請日期 / Ngày nộp đơn			年(yyyy) 月(mm) 日(dd)		
處理結果(申請人勿填) Kết quả xử lý (Dành cho văn phòng)					
複核審定日期 / Ngày xét duyệt			年(yyyy) 月(mm) 日(dd)		

注意事項/ Lưu ý:

- 申請者對於申請審核結果認為有損其權益情形時，可於公告錄取名單日起一周內，填寫申訴表並寄 Email：int@o365.mitust.edu.tw 向本校國際專修部提出申訴。
Người nộp đơn có thể gửi đơn khiếu nại đến văn phòng đào tạo quốc tế 1+4 qua email int@o365.mitust.edu.tw trong vòng một tuần kể từ ngày công bố kết quả tuyển sinh nếu cho rằng kết quả ảnh hưởng đến quyền lợi của mình.
- 申訴案件以申請者本人為當事人，不受理其他人申訴。Chỉ chấp nhận đơn khiếu nại từ chính người nộp đơn, không tiếp nhận khiếu nại từ người khác.
- 申訴以一次為限，逾期不受理。Mỗi trường hợp chỉ được khiếu nại một lần. Không tiếp nhận đơn quá hạn.

個人資料蒐集同意書

Thỏa thuận thu thập thông tin cá nhân

敏實科技大學（以下簡稱本校）為蒐集、處理、利用個人資料，依個人資料保護法之規定以本聲明及同意書向您行書面告知並徵求您同意。當您於頁末簽名處簽署本同意書時，表示您已閱讀、瞭解並同意接受本同意書之所有內容。

Đại học Khoa học Kỹ thuật Mẫn Thực (sau đây gọi là "Nhà trường") thông báo bằng văn bản và xin sự đồng ý của bạn về việc thu thập, xử lý và sử dụng dữ liệu cá nhân theo Luật Bảo vệ Dữ liệu Cá nhân. Chữ ký của bạn ở cuối tài liệu này có nghĩa là bạn đã đọc, hiểu và đồng ý với toàn bộ nội dung.

一、基本資料之蒐集、更新及保管

(一)本校係依據中華民國「個人資料保護法」與相關法令之規範，蒐集、處理及利用您的個人資料、人身保險及學生（員）(含畢、結業生)資料管理。

(二)請提供您本人正確、最新及完整的個人資料。

(三)本校因執行業務所蒐集您的個人資料包括表單內所需欄位等。

(四)若您的個人資料有任何異動，請主動向本校申請更正，使其保持正確、最新及完整。

(五)若您未提供真實且正確完整之個人資料，導致學生事務無法執行、緊急事件無法聯繫、考試成績無法送達等，將影響個資當事人之權益。

(六)您可依中華民國「個人資料保護法」，就您的個人資料行使以下權利：

1. 查詢或請求閱覽。
2. 請求製給複製本。
3. 請求補充或更正。
4. 請求停止蒐集、處理或利用。
5. 請求刪除。

行使上述權利時，須依本校規定驗證確認本人身份後提出申請。若委託他人辦理，須另出具委託書並同時提供受託人身份證明文件以供核對。但本校各單位因執行職務或業務所必需者，本校得拒絕您上述之請求。且因您行使上述權利，而導致權益受損時，本校將不負相關賠償責任。

1. Thu thập, cập nhật và quản lý thông tin cơ bản

(1) Nhà trường dựa trên “Luật Bảo vệ Dữ liệu Cá nhân” của Đài Loan và các quy định pháp luật liên quan để thu thập, xử lý và sử dụng thông tin cá nhân của bạn, bao gồm bảo hiểm cá nhân và quản lý thông tin sinh viên (nhân viên) (bao gồm cả sinh viên đã tốt nghiệp hoặc kết thúc khóa học).

(2) Vui lòng cung cấp thông tin cá nhân chính xác, mới nhất và đầy đủ của bạn.

(3) Thông tin cá nhân của bạn được thu thập vì mục đích thực hiện công việc của trường, bao gồm các mục cần điền trong biểu mẫu.

(4) Nếu thông tin cá nhân của bạn có bất kỳ thay đổi nào, vui lòng chủ động nộp đơn yêu cầu chỉnh sửa tại trường để giữ thông tin chính xác, mới nhất và đầy đủ.

(5) Nếu bạn không cung cấp thông tin cá nhân chính xác và đầy đủ, dẫn đến việc các công việc của sinh viên không thể thực hiện, không liên lạc được trong trường hợp khẩn cấp hoặc kết quả thi không thể gửi, sẽ ảnh hưởng đến quyền lợi của người có dữ liệu.

(6) Bạn có thể theo “Luật Bảo vệ Dữ liệu Cá nhân” của Đài Loan thực hiện các quyền sau đối với thông tin cá nhân của mình:

1. Tra cứu hoặc yêu cầu xem xét.
2. Yêu cầu cấp bản sao.
3. Yêu cầu bổ sung hoặc chỉnh sửa.
4. Yêu cầu ngừng thu thập, xử lý hoặc sử dụng.
5. Yêu cầu xóa.

Khi thực hiện các quyền trên, bạn phải xác minh danh tính theo quy định của trường trước khi nộp đơn. Nếu ủy quyền cho người khác thực hiện, phải cung cấp giấy ủy quyền và đồng thời cung cấp giấy tờ chứng minh danh tính của người được ủy quyền để kiểm tra. Tuy nhiên, các đơn vị của trường có thể từ chối yêu cầu trên nếu việc thực hiện quyền đó ảnh hưởng đến công việc hoặc nhiệm vụ cần thiết. Và nếu việc thực hiện các quyền trên làm ảnh hưởng đến quyền lợi của bạn, trường sẽ không chịu trách nhiệm bồi thường liên quan.

二、蒐集個人資料之目的

(一)本校係基於「教育行政業務需求」之特定目的而蒐集您的個人資料。

(二)當您的個人資料使用方式與本校蒐集的目的不同時，我們會在使用前先徵求您的書面同意，您可以拒絕向本校提供個人資料，但您可能因此喪失您的權益。

2. Mục Đích Thu Thập Dữ Liệu Cá Nhân

(I) Nhà trường thu thập dữ liệu cá nhân của bạn nhằm mục đích quản lý hành chính giáo dục.

(II) Khi cần sử dụng dữ liệu của bạn ngoài mục đích thu thập ban đầu, nhà trường sẽ xin phép bằng văn bản trước. Bạn có thể từ chối cung cấp dữ liệu nhưng có thể mất một số quyền lợi.

三、個人資料利用之期間

除法令或中央事業主管單位另有個人資料保存期限外，以上開蒐集目的完成所需之期間為限，學生資料將依敏實科技大學學則以及相關規定保存。

3. Thời Hạn Sử Dụng Dữ Liệu

Trừ khi pháp luật hoặc cơ quan quản lý có quy định khác, thời hạn lưu giữ dữ liệu là thời gian cần thiết để hoàn thành mục đích thu thập; hồ sơ sinh viên được lưu giữ theo quy định của Đại học Khoa học Kỹ thuật Mẫn Thực.

四、個人資料利用之地區：台灣地區(包括澎湖、金門及馬祖等地區)。

4. Phạm vi địa lý sử dụng dữ liệu：Khu vực Đài Loan (bao gồm Bành Hồ, Kim Môn và Mã Tổ).

五、基本資料之保密：本校如違反「個人資料保護法」規定或因天災、事變或其他不可抗力所致者，致您的個人資料被竊取、洩漏、竄改、遭其他侵害者，本校將於查明後以電話、信函、電子郵件或網站公告等方法，擇適當方式通知您。

5. Bảo mật thông tin: Nếu dữ liệu cá nhân của bạn bị đánh cắp, rò rỉ, giả mạo hoặc xâm phạm do vi phạm luật bảo vệ dữ liệu hoặc do thiên tai, sự kiện bất khả kháng, nhà trường sẽ thông báo cho bạn qua điện thoại, thư, email hoặc thông báo trên website sau khi xác minh sự việc.

六、同意書之效力

(一)當您簽署本同意書時，即表示您已閱讀、瞭解並同意本同意書之所有內容。

(二)本校保留隨時修改本同意書規範之權力，本校將於修改規範時，於本校網頁(站)公告修改之事實，不另作個別通知。如果您不同意修改的內容，請依上述第一條第六款向本校主張停止蒐集、處理及利用個人資料。否則將視為您已同意並接受本同意書該等增訂或修改內容之拘束。

6. Hiệu lực của thỏa thuận

(I) Khi bạn ký thỏa thuận này, có nghĩa là bạn đã đọc, hiểu và đồng ý với toàn bộ nội dung.

(II) Nhà trường có quyền sửa đổi thỏa thuận bất cứ lúc nào và sẽ thông báo trên website mà không thông báo riêng từng cá nhân. Nếu bạn không đồng ý với những sửa đổi, hãy yêu cầu nhà trường dừng thu thập/xử lý/sử dụng dữ liệu theo Khoản 6, Mục I. Nếu không, bạn được coi là đã đồng ý với những thay đổi đó.

簽名 Chữ ký: _____

護照號碼 Số hộ chiếu: _____

日期 Ngày ký: (YYYY/MM/DD): _____